

Số: 3518 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 15 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,
thành phố trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 689/TTr-SNV ngày 24 tháng 9 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2969/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.Th(50b)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái

BỘ CHỈ SỐ

Đánh giá cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hải Dương
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3528/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai nhiệm vụ CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân (UBND) huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

- Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện là một trong những căn cứ đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và là căn cứ để đánh giá công tác thi đua – khen thưởng hàng năm.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện;

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện;

- Xây dựng được bộ phiếu điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát;

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Yêu cầu

a) Bộ Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

b) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm tại các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện;

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng: Bộ Chỉ số theo dõi, đánh giá, xác định kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC áp dụng cho các sở, ban, ngành tỉnh

a) Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (áp dụng để tính điểm tài liệu kiểm chứng) được xác định trên 7 lĩnh vực, 33 tiêu chí và 54 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): 5 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 7 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

b) Đánh giá tác động của CCHC (áp dụng để tính điểm điều tra xã hội học) được xác định trên 6 lĩnh vực với 26 tiêu chí, cụ thể:

- Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành: 6 tiêu chí;

- Tác động đến chất lượng quy định thủ tục hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí;

- Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức của sở, ban, ngành: 5 tiêu chí;

- Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí;

- Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 5 tiêu chí.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC sở, ban, ngành quy định cụ thể tại Bảng 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chỉ số CCHC áp dụng cho UBND cấp huyện

a) Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (áp dụng để tính điểm tài liệu kiểm chứng) được xác định trên 7 lĩnh vực, 35 tiêu chí và 57 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: 3 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 8 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 7 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hóa hành chính: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

b) Đánh giá tác động của CCHC (áp dụng để tính điểm điều tra xã hội học. Riêng đánh giá tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội áp dụng đối với tài liệu kiểm chứng) được xác định trên 8 lĩnh vực với 27 tiêu chí, cụ thể:

- Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội: 2 tiêu chí;

- Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện: 4 tiêu chí;

- Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí;

- Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí;

- Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí;

- Tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công: 3 tiêu chí.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp huyện quy định cụ thể tại Bảng 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

III. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh

a) Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC: 77/100 điểm.

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC: 23/100 điểm.

(Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1 kèm theo).

2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

a) Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC: 79/100 điểm.

b) Điểm đánh giá tác động của CCHC: 21/100 điểm.

(Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2 kèm theo).

IV. QUY TRÌNH VÀ HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ

1. Quy trình đánh giá

a) Bước 1: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện tiến hành rà soát, thu thập tài liệu, tự đánh giá tài liệu kiểm chứng (sao, chụp, scan theo định dạng PDF có đầy đủ dấu, chữ ký theo thẩm quyền) và đăng tải lên phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC.

b) Bước 2: Hội đồng xác định Chỉ số CCHC tỉnh tổ chức điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

c) Bước 3: Tổ thư ký giúp việc tổng hợp điểm tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và thẩm định, xác định kết quả chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện. Điểm của Tổ thư ký gọi là “Điểm thẩm định”.

d) Bước 4: Bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải đáp những ý kiến của cơ quan, đơn vị (nếu có) trước khi trình UBND tỉnh quyết định công bố và xếp hạng Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

đ) Bước 5: Căn cứ vào “Điểm thẩm định” của Tổ thư ký, Hội đồng xác định chỉ số CCHC tỉnh xác định chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị (*Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng điểm thẩm định và tổng điểm tối đa cộng với điểm điều tra xã hội học*) và trình UBND tỉnh quyết định công bố và xếp hạng chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Hồ sơ đánh giá

a) Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC.

b) Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC.

c) Tài liệu kiểm chứng: Là các kế hoạch, báo cáo, số liệu thống kê v.v... đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Tài liệu kiểm chứng được sao, chụp, scan theo định dạng PDF có đầy đủ dấu, chữ ký theo thẩm quyền kèm Bảng tổng hợp kết quả vào phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị.

d) Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần (TCTP) không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện đối với việc xác định Chỉ số cải cách hành chính

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ CCHC nghiêm túc, có hiệu quả theo Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch CCHC hàng năm của UBND tỉnh.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số cải cách hành chính

Tuyên truyền, phổ biến sâu kỹ về mục tiêu, nội dung của Chỉ số CCHC nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan, đơn vị với các hình thức tuyên truyền chủ yếu như sau:

a) Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai Chỉ số CCHC.

b) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho người dân và xã hội về mục tiêu, ý nghĩa của Chỉ số CCHC.

c) Các hình thức tuyên truyền khác: thông qua hội thảo; hội nghị công bố Chỉ số CCHC hàng năm...

3. Bộ trí công chức thực hiện thường xuyên công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính

a) Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

b) Các cơ quan, đơn vị chủ trì các nội dung CCHC tổng hợp tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được Chủ tịch UBND tỉnh giao để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giúp Chủ tịch UBND tỉnh thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

c) UBND cấp huyện: Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách CCHC tại Phòng Nội vụ thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cấp huyện. Đối với các phòng chuyên môn khác tại cấp huyện có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp kết quả triển khai CCHC cơ quan mình. Tại cấp xã, UBND xã phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai CCHC của cấp xã để báo cáo cấp huyện theo quy định.

4. Bảo đảm cơ sở vật chất

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính.

VI. THỜI GIAN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Tổ chức điều tra xã hội học vào tháng 10 hằng năm.

2. Các cơ quan, đơn vị đăng tải tài liệu kiểm chứng vào phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC chậm nhất vào ngày 01/11 hằng năm.

3. Chậm nhất vào ngày 10/12 hằng năm, UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành của tỉnh.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm

a) Hàng năm, tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

b) Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính.

đ) Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

h) Chủ trì tổ chức thực hiện phân tích, đánh giá và tổng hợp đề xuất giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (do Bộ Nội vụ công bố hàng năm), gắn với kết quả Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm và trình UBND tỉnh quyết định.

3. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

a) Triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của sở, ban, ngành và UBND cấp huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện theo quy định.

c) Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách, đồng thời phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá CCHC đối với từng lĩnh vực được UBND tỉnh giao.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái



Bảng 1

THI SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3528/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
1	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH (Đánh giá tài liệu kiểm chứng)	77
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	16.5
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	0.5
	<i>Ban hành kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm đánh giá): 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành chưa kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm</i>	
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
1.2	Báo cáo CCHC	1.5
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn và được gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng đầu năm, và báo cáo năm)	1.5
	<i>Đủ số lượng và bảo đảm về nội dung và thời gian: 1.5 điểm</i>	
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung, thời gian: 0 điểm</i>	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1
	<i>Từ 30% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 0.5 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Dưới 20% số phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc trở lên: 0 điểm</i>	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5 điểm</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25 điểm</i>	
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.25 điểm</i>	
1.5	Sáng kiến/Giải pháp mới trong CCHC	1.5
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	
1.5.2	Sáng kiến mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	0.5
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không có sáng kiến: 0 điểm.</i>	
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND và Chủ tịch UBND tỉnh giao	8
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 8 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 6 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 4 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70% số nhiệm vụ được giao: 2 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 50% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm</i>	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)	8.5
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1.5
	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành VBQPPL theo quy định	1.5
	<i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành VBQPPL : 1.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành VBQPPL : 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành VBQPPL: 0 điểm</i>	
2.2	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1.5
2.2.1	Tổ chức thực hiện rà soát VBQPPL chuyên đề theo hướng dẫn của sở Tư pháp	0.5
	<i>Đúng quy định về nội dung và thời gian hoàn thành: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định về nội dung hoặc thời gian hoàn thành: 0 điểm</i>	
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
2.3	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	2
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
2.3.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	1
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật (theo Nghị định 59/2012/NĐ-CP)	2
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh	0.5
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>	
2.4.3	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
2.5	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	1.5
2.5.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.5
	<i>Từ 80% trở lên số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% trở lên số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 60% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0 điểm</i>	
2.5.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1
	<i>100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	17.5
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	1
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.25
	<i>Đánh giá tác động TTHC có trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, đúng quy trình: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình đánh giá tác động TTHC có trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: 0 điểm</i>	
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.25
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>	
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
3.2	Công bố, cập nhật TTHC và các quy định có liên quan	1
	<i>Công bố đầy đủ, kịp thời danh mục, nội dung TTHC và các văn bản có liên quan: 1 điểm</i>	
	<i>Công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm</i>	
3.3	Công khai TTHC	2
3.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1
	<i>Đầy đủ, chính xác, đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>	
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1
	<i>Công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời 100% số TTHC: 1 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền	1
3.4.1	Tổ chức tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0.5
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0 điểm</i>	
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0.5
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100 số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
3.5	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	6.5
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 6.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 3.5 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 80% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 2 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0 điểm</i>	
3.6	Chế độ báo cáo về tình hình kết quả kiểm soát TTHC	1
	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>	
	<i>Báo cáo không đầy đủ, không kịp thời: 0 điểm</i>	
3.7	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	5
3.7.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo cơ chế một cửa	2
	<i>100% số TTHC: 2 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1.5 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 1 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0 điểm</i>	
3.7.2	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2
	<i>Từ 5 TTHC trở lên: 2 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Từ 1 - 4 TTHC: 1 điểm</i>	
	<i>Không có TTHC nào được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: 0 điểm</i>	
3.7.3	Bổ sung TTHC tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1
	<i>Thường xuyên, kịp thời cập nhật bổ sung TTHC tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1 điểm</i>	
	<i>Chậm cập nhật, hoặc không cập nhật TTHC tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0 điểm</i>	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ SẮP XẾP LẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (ĐVSNC)	7
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy	3
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc sở, ban, ngành	1
	<i>Giảm đầu mối đúng quy định, đúng thời gian: 1 điểm</i>	
	<i>Giảm đầu mối đúng quy định, nhưng không đảm bảo thời gian: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện theo quy định: 0 điểm</i>	
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNC.	2
	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNC: 1 điểm</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các tổ chức bên trong các chi cục và ĐVSNC: 1 điểm</i>	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao	2
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNC thuộc sở, ban, ngành	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm</i>	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0.5
	<i>Có thực hiện: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	12
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức (theo vị trí việc làm (VTVL))	2
5.1.1	Tỷ lệ phòng và tương đương thực hiện việc xác định cơ cấu CCVC theo VTVL	1
	<i>100% số phòng và tương đương: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng và tương đương: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số phòng và tương đương: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 60% số phòng và tương đương: 0 điểm</i>	
5.1.2	Tỷ lệ ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo VTVL được phê duyệt (nếu sở, ban, ngành không có ĐVSNCL trực thuộc thì cũng được tính điểm tối đa)	1
	<i>100% số đơn vị: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm</i>	
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng CCVC	2
5.2.1	Thực hiện quy định về bố trí sử dụng công chức đối với các phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành	1

STT	LỆNH VỤ, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng và bố trí sử dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	1
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ quản lý các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành	1
	<i>100% số cán bộ quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số cán bộ quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch tình gián biên chế trong năm	3
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch theo Đề án tình gián biên chế đã được UBND tỉnh phê duyệt: 3 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100%: 2 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 50% - dưới 70%: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>	
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	0.5
	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của đơn vị và của Sở Nội vụ	0.5
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
5.6	Đánh giá, phân loại CCVC	3.5
5.6.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại CCVC theo quy định	1.5
	<i>Thực hiện đánh giá, phân loại đúng quy định: 1.5 điểm</i>	
	<i>Đánh giá, phân loại không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC	2

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Trong năm không có cán bộ, CCVC vi phạm pháp luật phải xử lý kỷ luật: 2 điểm</i>	
	<i>Trong năm có cán bộ, CCVC vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 0 điểm</i>	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính nhà nước	1
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành	4
6.2.1	Tỷ lệ DVSNCL thuộc sở, ban, ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì cũng được tính điểm tối đa)	1
	<i>100% số đơn vị: 1 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0 điểm</i>	
6.2.2	Công tác chỉ đạo, hướng dẫn ĐVSNCCL thuộc sở, ban, ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì cũng được tính điểm tối đa)	1
	<i>Có hướng dẫn, chỉ đạo: 1 điểm</i>	
	<i>Không hướng dẫn, chỉ đạo: 0 điểm</i>	
6.2.3	Tỷ lệ ĐVSNCCL thực hiện đúng quy định về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nếu sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì cũng được tính điểm tối đa)	1
	<i>100% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 50% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 0 điểm</i>	
6.2.4	Tỷ lệ ĐVSNCCL thực hiện lộ trình chuyển đổi theo Quyết định 2769/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch thực hiện Đề án 03/ĐA-TU ngày 28/4/2017 của Tỉnh ủy về việc sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế trong các ĐVSNCCL thuộc tỉnh giai đoạn 2016 -2021	1
	<i>100% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 1 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng lộ trình: 0 điểm.</i>	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10.5
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của sở, ban, ngành	5
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT kịp thời theo kế hoạch	1
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm</i>	
	<i>Ban hành không kịp thời: 0 điểm</i>	
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị	1
	<i>Đạt 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Đạt từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Đạt dưới 85% kế hoạch: 0 điểm</i>	
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	1
	<i>Đạt 100% số văn bản: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0 điểm</i>	
7.1.4	Triển khai hệ thống một cửa điện tử	1
	<i>Đã triển khai: 1 điểm</i>	
	<i>Đã triển khai nhưng chưa đầy đủ: 0.5 điểm</i>	
	<i>Chưa triển khai: 0 điểm</i>	
7.1.5	Có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	1
	<i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin theo quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin nhưng không kịp thời: 0.5 điểm</i>	
	<i>Cung cấp không đầy đủ thông tin: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	1
	<i>Từ 80% trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80%: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 60%: 0 điểm</i>	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>	
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm</i>	
7.3	Thực hiện giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0.5
	Tính tỷ lệ hồ sơ được giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	
	<i>Từ 10% hồ sơ trở lên được giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 10% hồ sơ được giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích: 0 điểm</i>	
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	2
7.4.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với Tiêu chuẩn	0.5
	<i>Có công bố: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không công bố: 0 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm
7.4.2	Tỷ lệ các phòng chuyên môn, Chi cục, Ban thuộc sở, ngành thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1.5
	<i>100% số đơn vị: 1.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm</i>	
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC (Điều tra xã hội học)	23
1	Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	4.5
1.1	Đánh giá về vai trò của sở, ban, ngành đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1
1.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.5
1.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1
1.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1
2	Tác động đến chất lượng quy định TTHC	4
2.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1
2.2	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1
2.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do sở, ban, ngành công bố	1
2.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1
3.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành	1

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Tổng điểm:
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, ban, ngành và địa phương	1
4	Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức của sở, ban, ngành	5
4.1	Đánh giá về năng lực giải quyết công việc của công chức	1
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1
4.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	1
4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1
4.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC	1
5	Tác động đến quản lý tài chính công	3
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ban, ngành	1
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1
5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL	1
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	3.5
6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của sở, ban, ngành	0.5
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	0.5
6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan sở, ban, ngành	0.5
6.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1
TỔNG ĐIỂM (I+II)		100

Bảng 2

CHỈ SỐ CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3528/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÀI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) CỦA UBND CẤP HUYỆN (Đánh giá tài liệu kiểm chứng)	79
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17.5
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong Quy IV của năm trước liền kề năm đánh giá)	0.5
	Ban hành kịp thời: 0.5 điểm	
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm	
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm	
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm	
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	
1.2	Báo cáo CCHC	1.5
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn và được gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng đầu năm, và báo cáo năm)	1.5
	Đủ số lượng, bảo đảm về nội dung và thời gian: 1.5 điểm	
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung, thời gian: 0 điểm	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 điểm	
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm	
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm	
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25 điểm	
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.25 điểm	
1.5	Sáng kiến/Giải pháp mới trong CCHC	1.5
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1
	Có thực hiện: 1 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
1.5.2	Sáng kiến mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	0.5
	Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh trong năm: 0.5 điểm	
	Không có sáng kiến: 0 điểm	
1.6	Thực hiện đánh giá và công bố Chỉ số CCHC đối với cấp xã	1
	Tổ chức đánh giá và công bố Chỉ số CCHC đúng thời gian quy định	1
	Có tổ chức: 1 điểm	
	Không tổ chức: 0 điểm	
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	8
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 8 điểm	
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 6 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Hoàn thành từ 70% - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 4 điểm	
	Hoàn thành từ 50% - dưới 70% số nhiệm vụ được giao: 2 điểm	
	Hoàn thành dưới 50% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)	7
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (theo Nghị định 59/2012/NĐ-CP)	3
2.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của huyện	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm	
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm	
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.25 điểm	
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm	
2.1.2	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm	
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	
2.2	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	2
2.2.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm	
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
2.3	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL.	1
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm</i>	
2.3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	17.5
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	1
3.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.5
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm</i>	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
3.2	Công khai TTHC	3
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.5
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1.5 điểm</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>	
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1.5

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	100% số TTHC: 1.5 điểm	
	Từ 85% - dưới 100% số TTHC: 1 điểm	
	Từ 70% - dưới 85% số TTHC: 0.5 điểm	
	Dưới 70% số TTHC: 0 điểm	
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm	1
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm	
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	5.5
3.4.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	4
	100% số cơ quan: 4 điểm	
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 2 điểm	
	Từ 70% - dưới 80% số cơ quan: 1 điểm	
	Dưới 70% số cơ quan: 0 điểm	
3.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5
	100% số đơn vị: 1.5 điểm	
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 điểm	
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.5 điểm	
	Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm	
3.5	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (phòng chuyên môn) được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.5
	100% số TTHC: 1.5 điểm	
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1 điểm	
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5 điểm	
	Dưới 60% số TTHC: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
3.5.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.5
	100% số đơn vị: 1.5 điểm	
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1 điểm	
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.5 điểm	
	Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm	
3.5.3	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1
	Từ 50 TTHC trở lên: 1 điểm	
	Từ 30 - 49 TTHC: 0.5 điểm	
	Từ 20- 29 TTHC: 0.25 điểm	
	Dưới 20 TTHC: 0 điểm	
3.6	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa	1
	100% số đơn vị: 1 điểm	1
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5 điểm	
	Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm	
3.7	Cập nhật, bổ sung TTHC tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1
	Thường xuyên, kịp thời cập nhật bổ sung TTHC tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1 điểm	
	Chậm cập nhật, hoặc không cập nhật TTHC tiếp nhận, giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0 điểm	
3.8	Chế độ báo cáo về tình hình, kết quả kiểm soát TTHC (Báo cáo quý, năm)	1
	Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, theo dõi, đánh giá: 1 điểm	
	Báo cáo không đầy đủ, không kịp thời, thiếu chính xác so với kết quả kiểm tra, theo dõi, đánh giá: 0 điểm	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ SẮP XẾP LẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (ĐVSNC)	7
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp tổ chức xếp bộ máy	3
	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
4.1.1	<i>Giảm đầu mối đúng quy định, đúng thời gian: 1 điểm</i>	
	<i>Giảm đầu mối đúng quy định, nhưng không đảm bảo thời gian: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện theo quy định: 0 điểm</i>	
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNCI.	2
	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban chuyên môn và ĐVSNCI: 1 điểm</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các tổ chức bên trong các ĐVSNCI: 1 điểm</i>	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao	2
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNCI thuộc UBND cấp huyện	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1
	<i>Thực hiện đầy đủ và đúng các quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng các quy định: 0 điểm</i>	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	0.5
	<i>Có thực hiện: 0.5 điểm.</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm.</i>	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	14.5
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	1
5.1.1	Tỷ lệ phòng và tương đương có cơ cấu công chức theo Đề án VTVL được phê duyệt.	0.5

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Đạt 100%: 0.5 điểm Đạt dưới 100%: 0 điểm	
5.1.2	Tỷ lệ ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo Đề án VTVL được phê duyệt	0.5
	Đạt 100%: 0.5 điểm Đạt dưới 100%: 0 điểm	
5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	4
5.2.1	Thực hiện tinh giản biên chế trong năm đối với công chức.	2
	Hoàn thành 100% kế hoạch theo Đề án tinh giản biên chế đã được UBND tỉnh phê duyệt: 2 điểm Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5 điểm Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0 điểm	
5.2.2	Thực hiện tinh giản biên chế trong năm đối với viên chức.	2
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2 điểm Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1 điểm Hoàn thành từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.5 điểm Hoàn thành dưới 50% kế hoạch: 0 điểm	
5.3	Tuyển dụng và bố trí sử dụng CCVC	2.5
5.3.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng và bố trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của VTVL và ngành công chức (Bao gồm cả CC cấp xã)	1
	Đúng quy định: 1 điểm Không đúng quy định: 0 điểm	
5.3.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo đúng VTVL và chức danh nghề nghiệp đối với các ĐVSNCN	1
	Đúng quy định: 1 điểm Không đúng quy định: 0 điểm	
5.3.3	Thực hiện bố trí viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của VTVL và chức danh nghề nghiệp đối với các ĐVSNCN (nếu trong năm được đánh giá đơn vị không thực hiện tuyển dụng CCVC thì cũng được điểm tối đa).	0.5

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm.</i>	
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.</i>	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	1
	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo kế hoạch của đơn vị, Sở Nội vụ và sở chuyên ngành	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
5.5	Đánh giá, phân loại cán bộ, CCVC (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã)	3.5
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại CCVC theo quy định	1.5
	<i>Thực hiện đánh giá, phân loại đúng quy định: 1.5 điểm</i>	
	<i>Đánh giá, phân loại không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, CCVC	2
	<i>Trong năm không có cán bộ, CCVC cấp huyện và cán bộ công chức cấp xã vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 2 điểm</i>	
	<i>Trong năm có cán bộ, CCVC cấp huyện và cán bộ công chức cấp xã vi phạm pháp luật buộc phải xử lý kỷ luật: 0 điểm</i>	
5.6	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí cán bộ quản lý các cơ quan chuyên môn và ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	1.5
	<i>100% số cán bộ quản lý các cơ quan chuyên môn và ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định: 1.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số cán bộ quản lý các cơ quan chuyên môn và ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>	
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính nhà nước	1
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện	3
6.2.1	Tỷ lệ ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0.5
	<i>100% số đơn vị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0 điểm</i>	
6.2.2	Công tác chỉ đạo, hướng dẫn ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0.5
	<i>Có hướng dẫn, chỉ đạo: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không hướng dẫn, chỉ đạo: 0 điểm</i>	
6.2.3	ĐVSNCN thực hiện đúng quy định về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1
	<i>100% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 50% - dưới 80% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 50% số đơn vị thực hiện đúng quy định: 0 điểm</i>	
6.2.4	Kết quả triển khai cơ chế tự chủ đối với ĐVSNCN theo Quyết định 2769/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh về ban hành kế hoạch thực hiện Đề án 03/ĐA-TU ngày 28/4/2017 của Tỉnh ủy về việc sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế trong các ĐVSNCN thuộc tỉnh giai đoạn 2016 -2021	1
	<i>Đã tổ chức triển khai: 1 điểm</i>	
	<i>Chưa triển khai thực hiện: 0 điểm</i>	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11.5
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cấp huyện	5
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT kịp thời theo kế hoạch	1
	<i>Ban hành kịp thời: 1 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Ban hành không kịp thời: 0 điểm</i>	
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành 85% kế hoạch: 0 điểm</i>	
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	1
	<i>Đạt 100% số văn bản: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0 điểm</i>	
7.1.4	Triển khai hệ thống một cửa điện tử	1
	<i>Đã triển khai: 1 điểm</i>	
	<i>Đã triển khai nhưng chưa đầy đủ: 0.5 điểm</i>	
	<i>Chưa triển khai: 0 điểm</i>	
7.1.5	Cơ công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo Điều 10, Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	1
	<i>Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin theo quy định: 1 điểm</i>	
	<i>Cung cấp đầy đủ thông tin nhưng không kịp thời: 0.5 điểm</i>	
	<i>Cung cấp không đầy đủ thông tin: 0 điểm</i>	
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	1
	<i>Từ 80% trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80%: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 60%: 0 điểm</i>	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0.5 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0.25 điểm	
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0 điểm	
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm	
	Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0.5 điểm	
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0.25 điểm	
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm	
7.3	Thực hiện giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0.5
	Tính tỷ lệ hồ sơ được giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	
	Từ 10% hồ sơ trở lên được giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích: 0.5 điểm	
	Dưới 10% hồ sơ được giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích: 0 điểm	
7.4	Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của UBND cấp huyện	1
	Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của UBND cấp huyện	1
	Xếp hạng mức độ I: 1 điểm	
	Xếp hạng mức độ II: 0.75 điểm	
	Xếp hạng mức độ III: 0.5 điểm	
	Xếp hạng mức độ IV: 0.25 điểm	
7.5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	2
7.5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn	0.5
	Có công bố: 0.5 điểm	
	Không công bố: 0 điểm	
7.5.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn	0.5
	Từ 80% đến 100%: 0.5 điểm	
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25 điểm	
	Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
7.5.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ (hồng quản lý chất lượng) theo quy định	1
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>	
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC	21
1	Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện (Tài liệu kiểm chứng)	3
1.1	Mức độ thu hút đầu tư của cấp huyện	1.5
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1.5 điểm</i>	
	<i>Đẳng so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>	
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>	
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.5
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1.5 điểm</i>	
	<i>Tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề: 1 điểm</i>	
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>	
2	Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện (Điều tra xã hội học)	2.5
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	0.5
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	0.5
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	0.5
3	Tác động đến tình hình giải quyết TTHC (Điều tra xã hội học)	3.5
3.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0.5
3.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1
3.3	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	1
3.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1
4	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính (Điều tra xã hội học)	3

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1
4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1
4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp huyện và cấp xã	1
5	Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính (Điều tra xã hội học)	4
5.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC	1
5.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	1
5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1
5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1
6	Tác động đến quản lý tài chính công (Điều tra xã hội học)	1.5
6.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.5
6.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	0.5
6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các DVSNCL	0.5
7	Tác động đến hiện đại hóa hành chính (Điều tra xã hội học)	2
7.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của huyện	0.5
7.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của huyện	0.5
7.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện	0.5
7.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	0.5
8	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch công (Điều tra xã hội học)	1.5
8.1	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập	0.5
8.2	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập	0.5
8.3	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công	0.5
	TỔNG ĐIỂM (I + II)	100